TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 6706 : 2009

Xuất bản lần 2

CHẤT THẢI NGUY HẠI – PHÂN LOẠI

Hazardous wastes – Classification

HÀ NỘI – 2009

Lời nói đầu

TCVN 6706 : 2009 thay thế cho TCVN 6706 : 2000.

TCVN 6706 : 2009 do Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 200 *Chất thải rắn* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Chất thải nguy hại – Phân loại

Hazardous wastes – Classification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng để phân biệt các chất thải nguy hại theo đặc tính của chúng, phục vụ cho việc quản lý chất thải nguy hại một cách an toàn, hiệu quả và đúng với các quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho chất thải phóng xạ.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau

2.1

Chất thải nguy hại (hazardous wastes)

Chất thải chứa các yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm và các yếu tố nguy hại khác gây nguy hại tới môi trường và sức khoẻ con người.

CHÚ THÍCH Về chất thải thông thường, xem TCVN 6705 : 2009.

2.2

Quản lý chất thải nguy hại (hazardous management)

Các hoạt động kiểm soát chất thải nguy hại trong suốt quá trình từ phát sinh đến thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý và tiêu huỷ chất thải nguy hại.

CHÚ THÍCH Danh mục các chất thải nguy hại được quản lý theo quy định hiện hành được giới thiệu trong Phụ lục A. Các chú ý trong quá trình lưu giữ chất thải nguy hại với nhau, được giới thiệu trong Phụ lục B.

3 Phân loại

Dựa theo tính chất nguy hại đối với sức khoẻ con người và môi trường, chất thải nguy hại được phân thành các nhóm loại như Bảng 1.

Bảng 1 – Các nhóm loại chất thải nguy hại

TT	Mã số BASEL[1]	Nhóm loại	Mô tả tính chất nguy hại
1		**Chất thải dễ bắt lửa, dễ cháy** (C)	
1.1	H 3	Chất thải lỏng dễ cháy	Chất thải lỏng có nhiệt độ bắt cháy dưới 60 °C
1.2	H 4.1	Chất thải dễ cháy	Chất thải không là chất lỏng, dễ bốc cháy khi bị ma sát trong điều kiện vận chuyển, khi bị ẩm, bị ướt thì xảy ra tự phản ứng và bốc cháy, cháy ở nhiệt độ và áp suất khí quyển.
1.3	H 4.2	Chất thải có thể tự cháy	Chất thải có khả năng tự bốc cháy do tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.
1.4	H 4.3	Chất thải tạo ra khí dễ cháy	Chất thải khi gặp nước, tạo ra phản ứng giải phóng khí dễ cháy hoặc khi tự cháy.
2	H 8	**Chất thải gây ăn mòn** (AM)	Chất thải (bằng phản ứng hoá học) gây ra sự ăn mòn khi tiếp xúc với vật dụng, bình chứa, hàng hoá hoặc mô sống của động vật, thực vật.
2.1		Chất thải có tính axit	Chất thải lỏng có pH bằng hoặc nhỏ hơn 2
2.2		Chất thải là chất ăn mòn	Chất thải thể lỏng có thể ăn mòn thép với tốc độ lớn hơn 6,35 mm/năm ở nhiệt độ 55 °C.
3	H 1	**Chất thải dễ nổ** (N)	Là chất rắn hoặc lỏng hoặc hỗn hợp rắn - lỏng tự phản ứng hoá học tạo ra nhiều khí, nhiệt độ và áp suất có thể gây nổ.

Bảng 1 – *(kết thúc)*

TT	Mã số BASEL	Nhóm loại	Mô tả tính chất nguy hại
4		**Chất thải dễ bị ô xi hoá (OH)**	
4.1	H 5.1	Chất thải chứa các tác nhân oxy hoá vô cơ	Chất thải có chứa clorat, pecmanganat, peoxyt vô cơ, nitrat và các chất oxy hoá khác khi tiếp xúc với không khí, tích luỹ oxy thì kích thích cháy các chất hoặc vật liệu khác.
4.2	H 5.2	Chất thải chứa peoxyt hữu cơ	Chất thải hữu cơ có cấu trúc phân tử - O – O - không bền với nhiệt nên có thể bị phân huỷ và tạo nhiệt nhanh.
5		**Chất thải gây độc cho người và sinh vật (Đ)**	
5.1	H 6.1	Chất thải gây độc cấp tính	Chất thải có chứa chất độc có thể gây tử vong hoặc tổn thương trầm trọng khi tiếp xúc qua đường tiêu hoá, hô hấp hoặc da với liều nhỏ
5.2	H 11	Chất thải gây độc chậm, hoặc mãn tính	Chất thải có chứa các chất gây ảnh hưởng độc chậm hoặc mãn tính, hoặc gây ung thư do tiếp xúc qua đường tiêu hoá, hô hấp hoặc da.
5.3	H 10	Chất thải sinh ra khí độc	Chất thải chứa các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc tiếp xúc với nước thì giải phóng ra khí độc đối với người và sinh vật
6	H 12	**Chất thải độc hại cho hệ sinh thái (ĐS)**	Chất thải chứa thành phần mà có thể gây ra tác động có hại nhanh hoặc từ từ đối với môi trường thông qua tích luỹ sinh học và/hoặc gây ảnh hưởng đến các hệ sinh vật
7	H 6.2	**Chất thải lây nhiễm bệnh (LN)**	Chất thải có chứa các vi sinh vật sống hoặc độc tố của chúng, được biết hoặc nghi ngờ là có các mầm bệnh có thể gây bệnh cho người và cho gia súc.

CHÚ THÍCH [1] Mã số của chất thải theo Phụ lục III Danh mục các đặc tính nguy hại của Công ước Quốc tế BASEL về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới và tiêu huỷ chất thải.

Phụ lục A

(Tham khảo)

Bảng A.1 – Danh mục chất thải nguy hại

Mã CTNH[1]	Tên chất thải[2] (theo nguồn phát sinh)	Mã EC[3]	Mã Basel A/B[4]	Mã Basel Y[5]	Tính chất nguy hại chính[6]	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường[7]
01	**Chất thải từ nghành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than**					
01 01	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hoá-lý**	**01 03**				
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn
01 01 02	Các loại cặn thải khác có chứa các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
01 01 03	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
01 02	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý**	**01 04**				
01 02 01	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
01 03	**Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan**	**01 05**				
01 03 01	Bùn thải và chất thải có chứa dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng
01 03 02	Bùn thải và chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng
01 04	**Chất thải từ quá trình lọc dầu**	**05 01**				
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn
01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn
01 04 03	Bùn thải chứa axit	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn
01 04 04	Dầu tràn	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
01 04 05	Bùn thải có chứa dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn
01 04 06	Các loại hắc ín thải	05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn
01 04 07	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	05 01 09	A3010 A3020 A3190 A4060	Y18	Đ, ĐS	Bùn
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	05 01 11	A4090 B2120	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng
01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090 B2120	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn
01 05	**Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân**	**05 06**				
01 05 01	Các loại hắc ín thải	05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn
01 06	**Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí thiên nhiên**	**05 07**				
01 06 01	Chất thải có chứa thuỷ ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng
02	**Chất thải từ nghành sản xuất hóa chất vô cơ**					
02 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit**	**06 01**				
02 01 01	Axit sunfuric và axit sunfurơ thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Lỏng
02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
02 01 04	Axit photphoric và axit photphorơ thải	06 01 04	A4090 B2120	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
02 01 05	Axit nitric và axit nitrơ thải	06 01 05	A4090 B2120	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Lỏng
02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090 B2120	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
02 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ**	**06 02**				
02 02 01	Natri hydroxit và kali hydroxit thải	06 02 04	A4090 B2120	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/Lỏng
02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090 B2120	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại**	**06 03**				
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có chứa xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có chứa kim loại nặng	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 03 03	Oxit kim loại thải có chứa kim loại nặng	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn
02 04	**Chất thải có chứa kim loại**	**06 04**				
02 04 01	Chất thải chứa asen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 04 02	Chất thải chứa thuỷ ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 04 03	Chất thải chứa các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 05	**Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải**	**06 05**				
02 05 01	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 05 02		Y18	Đ, ĐS	Bùn
02 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa lưu huỳnh, chế biến hoá chất chứa lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh**	**06 06**				
02 06 01	Chất thải chứa hợp chất sunfua nguy hại	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
02 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất chứa halogen**	**06 07**				
02 07 01	Chất thải có chứa amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có chứa thuỷ ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn
02 08	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silicon và các dẫn xuất của silicon**	**06 08**				
02 08 01	Chất thải có chứa silicon nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng
02 09	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa photpho và chế biến hoá chất chứa photpho**	**06 09**				
02 09 01	Chất thải có chứa hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi chứa photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
02 10	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa nitơ, chế biến hoá chất chứa nitơ và sản xuất phân bón**	**06 10**				
02 10 01	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng
02 11	**Chất thải từ các quá trình chế biến hoá chất vô cơ khác**	**06 13**				
02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit khác được thải bỏ	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
02 11 04	Bổ hóng	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn
03	**Chất thải từ nghành sản xuất hóa chất hữu cơ**					
03 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản**	**07 01**				

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 01 07	A3150 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/lỏng
03 01 06	Chất hấp thu đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn
03 01 07	Các loại chất hấp thu đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn
03 01 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 01 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo**	**07 02**				
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/lỏng
03 02 06	Chất hấp thu đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ ĐS	Rắn
03 02 07	Các loại chất hấp thu đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
03 02 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 02 11	A3070 A3080	Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 02 09	Chất chu gia thải có chứa các thành phần nguy hại	07 02 14		Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 02 10	Chất thải có chứa silicon nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
03 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ và vô cơ**	07 03				
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 03 06	Chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn
03 03 07	Các loại chất hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn
03 03 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 03 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 04	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit hữu cơ khác**	**07 04**				
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn
03 04 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 04 11	A4030 A4040	Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 04 09	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn
03 05	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng dược phẩm**	**07 05**				
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất chứa halogen	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn
03 05 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 05 11	A4010	Y3 Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 05 09	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
03 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm**	**07 06**				
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn
03 06 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 06 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn
03 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác**	**07 07**				
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn
03 07 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 07 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn
04	**Chất thải từ nghành nhiệt điện và các quá trình nhiệt khác**					
04 01	**Chất thải từ nhà máy nhiệt điện**	**10 01**				
04 01 01	Bụi lò hơi và tro bay có chứa dầu	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
04 01 02	Axit sunfuric thải	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn
04 02	**Chất thải từ các cơ sở đốt khác**	**10 01**				
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình đồng thiêu huỷ	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
04 02 02	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình đồng thiêu huỷ	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
04 02 03	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng
04 02 04	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 20		Y18	Đ, ĐS	Bùn
04 02 05	Bùn thải pha loãng trong nước có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn
05	**Chất thải từ nghành luyện kim**					
05 01	**Chất thải từ ngành công .nghiệp gang thép**	**10 02**				
05 01 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn
05 02	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm**	**10 03**				
05 02 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp	10 03 04	B2100		Đ, ĐS	Rắn
05 02 02	Xỉ muối từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 08	B2100		Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
05 02 03	Xỉ đen từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09	B2100	Y32 Y33	Đ, ĐS,C	Rắn
05 02 04	Vảng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15	B1100	Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn
05 02 05	Chất thải chứa hắc ín từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐT	Rắn
05 02 06	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 02 07	Các loại bụi và hạt (kể cả bụi nghiền bi) có chứa các thành phần nguy hại	10 03 21	B2100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100.	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có chứa các thành phần nguy hại	10 03 29	B2100	Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng
05 03	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì**	**10 04**				
05 03 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn
05 03 02	Xỉ (cứt sắt) và vảng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn
05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
05 04	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm**	**10 05**				
05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03	B1010 B1060	Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05	B1010 B1080	Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06	B1010 B1080 B1220	Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
05 04 05	Xỉ (cứt sắt) và vảng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 05 10	B1010 B1080 B1100 B1220	Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
05 05	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng**	10 06				
05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100 A4100 B1010	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
05 06	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng bạc và platin**	**10 07**				
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
05 07	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác**	**10 08**				
05 07 01	Xỉ muối từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn
05 07 02	Xỉ (cứt sắt) và vảng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
05 07 03	Chất thải chứa hắc in từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn
05 07 04	Bụi khí thải có chứa các chất nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
05 08	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen**	**10 09**				
05 08 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn
05 08 02	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 08 03	Các loại bụi khác có chứa các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn
05 08 04	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng
05 08 05	Chất tách khuôn thải có chứa các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
05 09	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu**	**10 10**				
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn
05 09 02	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
05 09 03	Các loại bụi khác có chứa các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn
05 09 04	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng
05 09 05	Chất tách khuôn thải có chứa các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
05 10	**Chất thải từ quá trình thuỷ luyện kim loại màu**	**11 02**				
05 10 01	Bùn thải từ thuỷ luyện kẽm	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn
05 10 02	Chất thải từ quá trình thuỷ luyện đồng có chứa các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
05 10 03	Các loại chất thải khác có chứa các chất nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
05 11	**Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện**	**11 03**				
05 11 01	Chất thải có chứa xyanua	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn
05 11 02	Các loại chất thải khác	11 03 02			Đ	Bùn/rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
06	**Chất thải từ nghành sản xuất vật liệu xây dung và thủy tinh**					
06 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm thuỷ tinh**	**10 11**				
06 01 01	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
06 01 02	Bột hoặc vụn thuỷ tinh thải có chứa kim loại nặng (ví dụ từ ống phóng catot)	10 11 11	A1010 A2010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thuỷ tinh có chứa các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn
06 01 04	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn
06 01 07	Cặn rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn
06 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác**	10 12				
06 02 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31	Đ	Rắn
06 02 02	Chất thải có chứa kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
06 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm của chúng**	**10 13**				
06 03 01	Chất thải có chứa amiăng từ quá trình sản xuất xi măng amiăng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn
06 03 02	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
07	**Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, tạo hình kim loại và các vật liệu khác**					
07 01	**Chất thải từ quá trình xử lý hoá học, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá)**	**11 01**				
07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
07 01 03	Bazơ tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng
07 01 07	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch rửa giải/tách rửa (eluate) có chứa các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn
07 01 10	Các chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng
07 02	**Chất thải từ quá trình mạ điện**	**11 05**				
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng
07 03	**Chất thải từ quá trình tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và nhựa**	**12 01**				
07 03 01	Dầu máy gốc khoáng có chứa hợp chất halogen đã qua sử dụng	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng
07 03 02	Dầu máy gốc khoáng không chứa hợp chất halogen đã qua sử dụng	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có chứa hợp chất halogen từ quá trình gia công cơ khí	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không chứa hợp chất halogen từ quá trình gia công cơ khí	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng
07 03 05	Dầu máy tổng hợp thải	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS, C	Rắn
07 03 07	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí	12 01 14		Y9 Y17	Đ	Bùn
07 03 08	Các vật liệu mài mòn thải có chứa các thành phần nguy hại (xỉ đồng, cát...)	12 01 16		Y17 Y18	Đ	Rắn
07 03 09	Bùn thải kim loại (nghiền, mài) có chứa dầu	12 01 18		Y9 Y17	Đ	Bùn
07 03 10	Vật liệu và vật thể mài đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	12 01 20		Y17 Y18	Đ	Rắn
07 04	**Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn bằng nước và hơi**	**12 03**				
07 04 01	Dung dịch nước tẩy rửa thải	12 02 01		Y9	Đ, AM	Lỏng
07 04 02	Chất thải quá trình tẩy mỡ nhờn bằng hơi	12 02 02		Y9	Đ, C	Lỏng
08	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in**					
08 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni**	**08 01**				
08 01 01	Sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Lỏng
08 01 02	Bùn thải chứa sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
08 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in**	**08 03**				
08 02 01	Mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
08 02 02	Bùn mực thải có chứa các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn
08 02 03	Dung dịch khắc axit thải	08 02 16	A4090 B2120	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
08 02 04	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng
08 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (kể cả sản phẩm chống thấm)**	**08 04**				
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ ĐS C	Lỏng
08 03 02	Bùn thải chứa chất kết dính và chất bịt kín có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn
08 03 03	Nước thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
08 03 04	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng
09	**Chất thải từ nghành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy**					
09 01	**Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ**	**03 01**				
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
09 02	**Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ**	**03 02**				
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không chứa hợp chất halogen thải	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ chứa hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ chứa hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có chứa các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng
10	**Chất thải từ nghành chế biến da, lông và Dệt nhuộm**					
10 01	**Chất thải từ ngành chế biến da và lông**	**04 01**				
10 01 01	Chất thải có chứa dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Lỏng
10 01 02	Da thú có chứa các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn
10 02	**Chất thải từ ngành dệt nhuộm**	**04 02**				
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có chứa dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
10 02 03	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 19	A4070	Y18	Đ, ĐS	Bùn
10 02 04	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng
11	**Chất thải xây dung và phá dỡ (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)**					
11 01	**Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải**	**17 01**				
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có chứa các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
11 02	**Gỗ, thuỷ tinh và nhựa thải**	**17 02**				
11 02 01	Thuỷ tinh, nhựa và gỗ thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2010 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn
11 03	**Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải**	**17 03**				
11 03 01	Hỗn hợp bitum có chứa nhựa than đá thải	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm có hắc ín thải	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn
11 04	**Kim loại (kể cả hợp kim của chúng) thải**	**17 04**				
11 04 01	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn
11 04 02	Cáp kim loại thải có chứa dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn
11 05	**Đất (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét**	**17 05**				
11 05 01	Đất đá thải có chứa các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn
11 05 02	Bùn đất nạo vét có chứa các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn
11 06	**Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có chứa amiăng thải**	**17 06**				
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có chứa hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có chứa amiăng	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
11 07	**Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải**	**17 08**				
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có chứa các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn
11 08	**Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác**	**17 09**				
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa thuỷ ngân	17 09 01		Y29	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa PCB (ví dụ chất bịt kín chứa PCB, chất rải sàn gốc nhựa có chứa PCB, tụ điện chứa PCB)	17 09 02		Y10	Đ, ĐS	Rắn
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (kể cả hỗn hợp chất thải) có chứa các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn
12	**Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải, xử lý nước cấp sinh hoạt và công nghiệp**					
12 01	**Chất thải từ quá trình thiêu huỷ hoặc nhiệt phân chất thải**	**19 01**				
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 01 05	Xỉ và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn
12 01 06	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 01 07	Bụi lò hơi có chứa các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có chứa các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 02	**Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (kể cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà)**	**19 02**				
12 02 01	Chất thải tiền trộn có chứa ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng
12 02 02	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có chứa các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có chứa các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn
12 02 06	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
12 03	**Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn**[1]	19 03				
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần[2]	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	19 03 06			Đ	Rắn
12 04	**Chất thải được thuỷ tinh hoá và chất thải từ quá trình thuỷ tinh hoá**	**19 04**				
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thuỷ tinh hoa	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn
12 05	**Nước rỉ rác**	**19 07**				
12 05 01	Nước rỉ rác có chứa các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng
12 06	**Chất thải từ trạm xử lý nước thải**	**19 08**				
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có chứa kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải có chứa dầu và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng
12 06 05	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn
12 06 06	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn
12 07	**Chất thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu**	**19 11**				
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS,C	Rắn
12 07 02	Hắc in axit thải	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ. ĐS	Rắn
12 07 03	Nước thải	19 11 03	A4060	Y9	Đ ĐS	Lỏng

[1] Quá trình ổn định hoá thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hoá chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hoá rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hoá học của chất thải.

[2] Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hoá, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hoá hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng
12 07 05	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
12 08	**Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, nghiền, nén ép, tạo hạt)**	**19 12**				
12 08 01	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn
12 08 02	Chất thải (kể cả hỗn hợp vật liệu) có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn
12 09	**Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước ngầm**	**19 13**				
12 09 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn
12 09 02	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn
12 09 03	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước ngầm	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn
12 09 04	Nước và cặn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước ngầm	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng
13	Chất thải từ nghành Y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)					
13 01	**Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người**	**18 01**				
13 01 01	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	18 01 03	A4020	Y1	LN, Đ	Rắn/lỏng
13 01 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
13 01 03	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng
13 01 04	Chất hàn răng almagam thải	18 01 10			Đ	Rắn
13 01 05	Các loại dược phẩm thải khác có chứa các thành phần nguy hại		A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
13 02	**Chất thải từ các hoạt động thú y**	**18 02**				
13 02 01	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	18 02 02	A4020	Y1	LN, Đ	Rắn/lỏng
13 02 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
13 02 03	Các chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng
13 02 04	Các loại thuốc thú y thải khác có chứa các thành phần nguy hại		A4020	Y3	Đ	Rắn/lỏng
14	**Chất thải từ nghành nông nghiệp, làm nghiệp và thủy sản**					
14 01	**Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật**					
14 01 01	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất trừ sâu	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
14 01 02	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
14 01 03	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
14 01 05	Bao bì hoá chất bảo vệ thực vật thải	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn
14 01 06	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
14 02	**Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm**					
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn
14 02 02	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn
14 03	**Chất thải từ nuôi trồng thuỷ sản**					
14 03 01	Nước thải từ quá trình vệ sinh ao đầm nuôi thủy sản bằng hoá chất có chứa các thành phần nguy hại		A4030	Y4	Đ, ĐS	Lỏng
14 03 02	Nước và bùn thải có chứa các thành phần nguy hại (hoá chất trừ sâu và diệt rong tảo, các chất kháng sinh) từ ao đầm nuôi thủy sản		A4030	Y4	Đ, ĐS	Lỏng/bùn

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
15	**Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải**					
15 01	**Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (kể cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không**					
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2010 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn
15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thuỷ ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có chứa amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
15 01 07	Dầu thải	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
15 01 08	Hoá chất chống đông thải có chứa các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng
15 01 09	Các thiết bị, bộ phận thải khác có chứa các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn
15 01 10	Các loại chất thải khác sinh ra từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng có chứa các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
15 02	**Phương tiện giao thông vận tải đường thuỷ hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thuỷ**					
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thuỷ (tàu thuỷ, xà lan, thuyền, ca nô ..) hết hạn sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2010 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thuỷ ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn
15 02 04	**Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng** có chứa PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn
15 02 05	Dầu thải	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
15 02 06	Hoá chất chống đông thải có chứa các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có chứa các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn
15 02 08	Các vật liệu mài mòn bề mặt phương tiện (xỉ đồng, cát...) đã qua sử dụng có chứa hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có chứa các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có chứa amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
15 02 11	Nước la canh		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
15 02 14	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thuỷ ngân, thuỷ tinh từ ống phóng catot và các loại thuỷ tinh hoạt tính khác....)	20 01 35	A1180 A2010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
15 02 15	Các loại chất thải khác sinh ra từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng có chứa các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn
16	**Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác**					
16 01	**Các thành phần thải đã được thu gom phân loại**	20 01				
16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng
16 01 03	Kiềm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng
16 01 04	Chất quang hoá thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thuỷ ngân	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có chứa CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn
16 01 08	Các loại dầu mỡ độc hại thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
16 01 13	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thuỷ ngân, thuỷ tinh từ ống phóng catot và các loại thuỷ tinh hoạt tính khác...)	20 01 35	A1180 A2010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
16 01 14	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
17	**Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant)**					
17 01	**Dầu thuỷ lực thải**	**13 01**				
17 01 01	Dầy thuỷ lực thải có chứa PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng
17 01 03	Nhũ tương thải không chứa clo	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng
17 01 04	Dầu thuỷ lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 01 05	Dầu thuỷ lực gốc khoáng thải không chứa clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 01 06	Dầy thuỷ lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 01 07	Các loại dầu thuỷ lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 02	**Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải**	**13 02**				
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không chứa clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 03	**Dầu truyền nhiệt và cách điện thải**	**13 03**				
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có chứa PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không chứa clo	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
17 04	**Dầu đáy tàu**	**13 04**				
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường sông	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thuỷ khác	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 05	**Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước**	**13 05**				
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chắn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
17 06	**Chất thải từ nhiên liệu lỏng**	**13 07**				
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng
17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (kể cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng
17 07	**Các loại dầu thải khác**	**13 08**				
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 08	**Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bọt/sol khí**	**14 06**				
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng
17 08 02	Các loại dung môi halogen và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3150	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa dung môi halogen	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn

Bảng A.1 – *(tiếp theo)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
17 06 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn
18	**Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ**					
18 01	**Bao bì thải (kể cả chất thải bao bì phát sinh từ dò thị đã được phân loại)**	**15 01**				
18 01 01	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn
18 01 02	Bao bì kim loại thải có chứa các chất nền xốp rắn nguy hại (như amiăng)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn
18 02	**Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải**	**15 02**				
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn
19	**Các loại chất thải khác**					
19 01	**Chất thải từ ngành phim ảnh**	**09 01**				
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng
19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng
19 01 06	Chất thải chứa bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06	B1180 B1190	Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn
19 01 08	Nước thải từ quá trình thu hồi bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng
19 02	**Chất thải từ các thiết bị điện và điện tử**	**16 02**				
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có chứa PCB	16 02 09	A3180 B1110	Y10	Đ, ĐS	Rắn
19 02 02	Các thiết bị thải khác có chứa hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn
19 02 03	Thiết bị thải có chứa CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn

Bảng A.1 – (*tiếp theo*)

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
19 02 04	Thiết bị thải có chứa amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận chứa các thành phần nguy hại	16 02 13	A1030 A2010 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
19 02 06	Các bộ phận nguy hại tháo dỡ từ các thiết bị thải	16 02 15	A1030 A2010 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn
19 03	**Các sản phẩm bị loại bỏ**	**16 03**				
19 03 01	Chất thải vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 03 02	Chất thải hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 04	**Chất nổ thải**	**16 04**				
19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn
19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn
19 05	**Các bình chứa khí nén và hoá chất thải**	**16 05**				
19 05 01	Bình chứa khí nén thải có các thành phần nguy hại	16 05 04	A4090		Đ, ĐS, C	Rắn
19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chứa các chất nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn
19 06	**Pin và ắc quy thải**	**16 06**				
19 06 01	Pin/ắc quy chì thải	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS	Rắn
19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn
19 06 03	Pin/ắc quy thải có chứa thuỷ ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS	Rắn
19 07	**Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động**	**16 07**				
19 07 01	Chất thải có chứa dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng
19 07 02	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng

Bảng A.1 – *(kết thúc)*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel A/B	Mã Basel Y	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
19 08	**Chất xúc tác đã qua sử dụng**	**16 08**				
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có chứa axit photphoric	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng
19 08 03	Xúc tác dạng lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 09	**Các chất oxi hoá thải**	**16 09**				
19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 09 02	Cromat thải	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng
19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải khác	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng
19 10	**Nước thải được xử lý bên ngoài**	**16 10**				
19 10 01	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng
19 10 02	Cặn nước thải có chứa các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Rắn/lỏng
19 11	**Vật liệu lót và chịu lửa thải**	**16 11**				
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có chứa các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070 B1100		Đ	Rắn
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có chứa các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070 B1100		Đ	Rắn
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có chứa các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070 B1100		Đ	Rắn

CHÚ THÍCH Các cột trong Bảng "**Danh mục chất thải là chất thải nguy hại**":

1) **Mã CTNH** (Mã chất thải nguy hại): Là mã số của các chất thải trong danh mục chất thải nguy hại. Mã CTNH được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) với ý nghĩa như sau:

a) Cặp 2 chữ số thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp 2 chữ số thứ hai thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp 2 chữ số thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

2) **Tên chất thải :** Tên gọi của các chất thải trong danh mục chất thải nguy hại, được phân theo 3 cấp như sau

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng với mã có 2 cặp chữ số): tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ có 3 cặp chữ số): tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

3) **Mã EC:** Là mã tương ứng với mã trong "Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC)".

4) **Mã Basel A/B:** Là mã đối chiếu A/B theo Phụ lục VIII hoặc IX (Danh mục A hoặc B) của Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và tiêu huỷ chúng năm 1989. Đối với những loại chất thải trong danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A/B thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể và nội dung các Phụ lục VIII hoặc IX của Công ước Basel để lựa chọn phương án phù hợp.

5) **Mã Basel Y:** Là mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong danh mục có một số phương án mã đối chiếu Y thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể và nội dung Phụ lục I của Công ước Basel để lựa chọn phương án phù hợp.

6) **Tính chất nguy hại chính:** Là các đặc tính nguy hại của chất thải nguy hại trong danh mục tương ứng với Phụ lục III của Công ước Basel. Tuỳ vào từng trường hợp, một chất thải nguy hại có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất nguy hại (Xem Bảng 1 của tiêu chuẩn này).

7) **Trạng thái (thể) tồn tại thông thường:** Là các trạng thái vật lý hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải nêu trong danh mục.

Phụ lục B

(Tham khảo)

Bảng B.1 – Khuyến nghị về lưu giữ các loại chất thải nguy hại

Tính chất nguy hại					
	+	-	-	O	-
	-	+	-	O	-
	-	-	+	O	-
	O	O	O	+	-
	-	-	-	-	+

CHÚ THÍCH. Các ký hiệu trong bảng

+ Cho phép lưu giữ chung;

- Không cho phép lưu giữ chung chất thải nguy hại;

O Cho phép lưu giữ chung nhưng có biện pháp phòng ngừa và theo dõi chặt chẽ.